

134

Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm
Planted area of some perennial crops

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel.2017
Cây ăn quả - Fruit crops					
Xoài - <i>Mango</i>	621	585	557	579	550
Cam - <i>Organe</i>	218	293	327	392	391
Táo - <i>Apple</i>	2	2	2	2	2
Nhãn - <i>Longan</i>	1.483	1.527	1.390	1.410	1.417
Vải, chôm chôm - <i>Litchi, rambutan</i>	555	567	576	617	625
Sầu riêng	793	801	828	935	1.049
Cây công nghiệp lâu năm - Perennial Plants					
Cây lấy quả chứa dầu - <i>Oil bearing fruit tree</i>					
Đào - <i>Cashewnut</i>	134.911	134.107	134.014	134.024	134.302
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>	10.753	12.110	13.843	16.452	17.178
Cao su - <i>Rubber</i>	232.051	232.650	234.832	234.850	237.568
Cà phê - <i>Coffee</i>	15.646	15.823	15.878	15.081	16.041

135 Diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm

Area having products and production of some perennial crops

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel.2017
Diện tích cho sản phẩm (Ha) <i>Area having products (Ha)</i>					
<i>Cây ăn quả - Fruit crops</i>					
Xoài - <i>Mango</i>	541	508	498	496	462
Cam - <i>Organe</i>	156	160	201	245	255
Táo - <i>Apple</i>	2	2	2	2	2
Nhãn - <i>Longan</i>	1.386	1.411	1.327	1.345	1.314
Vải, chôm chôm - <i>Litchi, rambutan</i>	498	518	527	559	566
<i>Cây công nghiệp lâu năm - Perennial Plants</i>					
<i>Cây lấy quả chứa dầu Oil bearing fruit tree</i>					
Điều - <i>Cashewnut</i>	134.527	132.034	131.521	132.632	132.550
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>	8.852	9.021	9.545	11.201	12.001
Cao su - <i>Rubber</i>	142.981	149.935	157.813	166.414	175.572
Cà phê - <i>Coffee</i>	13.140	14.077	14.383	14.100	14.991
Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)					
<i>Cây ăn quả - Fruit crops</i>					
Xoài - <i>Mango</i>	2.410	2.293	2.492	2.345	1.901
Cam - <i>Organe</i>	618	646	871	1.023	1.087
Táo - <i>Apple</i>	9	11	11	12	12
Nhãn - <i>Longan</i>	6.666	7.336	7.276	7.289	7.327
Vải, chôm chôm - <i>Litchi, rambutan</i>	2.079	2.188	2.366	2.471	2.509
<i>Cây công nghiệp lâu năm - Perennial Plants</i>					
<i>Cây lấy quả chứa dầu Oil bearing fruit tree</i>					
Điều - <i>Cashewnut</i>	123.279	191.734	198.851	152.332	96.813
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>	24.554	25.919	26.956	27.941	33.768
Cao su - <i>Rubber</i>	264.902	277.005	289.601	308.985	330.089
Cà phê - <i>Coffee</i>	24.900	27.498	30.274	29.796	31.751

136 Diện tích gieo trồng cây lâu năm phân theo huyện/thị xã

Planted area of some perennial by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel.2017
TỔNG SỐ - TOTAL	401.142	402.843	406.742	409.789	414.823
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện by districts</i>					
- Thị xã Phước Long	7.775	7.770	7.763	7.757	7.714
- Thị xã Đồng Xoài	10.536	10.404	10.332	10.344	10.368
- Thị xã Bình Long	9.197	9.419	9.424	9.514	9.517
- Huyện Bù Gia Mập	86.402	86.401	39.397	42.261	43.149
- Huyện Phú Riềng			47.001	47.141	47.144
- Huyện Lộc Ninh	43.989	43.452	43.727	43.691	45.228
- Huyện Bù Đốp	17.332	17.674	18.201	19.365	19.791
- Huyện Hớn Quản	48.160	48.237	47.986	48.106	48.046
- Huyện Đồng Phú	51.153	52.133	54.350	53.128	53.278
- Huyện Bù Đăng	98.800	99.521	100.704	100.898	103.291
- Huyện Chơn Thành	27.798	27.832	27.857	27.584	27.297

137 Diện tích cho sản phẩm cây lâu năm phân theo huyện/thị xã

Area having products of some perennial by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel.2017
TỔNG SỐ - TOTAL	305.701	311.605	319.723	331.117	342.436
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện by districts</i>					
- Thị xã Phước Long	7.472	7.490	7.525	7.635	7.620
- Thị xã Đồng Xoài	7.893	7.804	8.225	8.221	8.650
- Thị xã Bình Long	7.178	7.824	7.814	8.219	8.251
- Huyện Bù Gia Mập	72.538	72.503	33.080	34.642	36.131
- Huyện Phú Riềng			41.435	41.809	42.035
- Huyện Lộc Ninh	29.136	28.340	28.622	31.857	34.885
- Huyện Bù Đốp	11.262	11.134	13.378	14.264	16.359
- Huyện Hớn Quản	34.923	35.389	36.430	36.696	38.254
- Huyện Đồng Phú	38.131	41.083	41.461	43.003	44.939
- Huyện Bù Đăng	74.288	76.157	77.730	81.840	83.226
- Huyện Chơn Thành	22.880	23.881	24.023	22.931	22.086

138 Sản lượng cây lâu năm phân theo huyện/thị xã

Production of some perennial by district

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel.2017
TỔNG SỐ - TOTAL	464.828	551.545	577.016	551.048	528.192
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện by districts</i>					
- Thị xã Phước Long	9.402	13.187	14.209	10.557	9.104
- Thị xã Đồng Xoài	13.527	15.773	18.224	17.020	17.282
- Thị xã Bình Long	14.362	15.902	17.041	17.434	18.035
- Huyện Bù Gia Mập	98.718	119.852	63.224	57.315	45.993
- Huyện Phú Riềng			73.068	62.659	58.881
- Huyện Lộc Ninh	56.974	55.438	53.376	60.883	69.124
- Huyện Bù Đốp	21.012	24.330	27.987	26.893	32.758
- Huyện Hớn Quản	60.228	66.761	68.147	69.907	75.413
- Huyện Đồng Phú	62.937	73.948	74.746	76.016	74.121
- Huyện Bù Đăng	85.505	120.718	121.588	109.404	85.880
- Huyện Chơn Thành	42.163	45.636	45.406	42.960	41.601